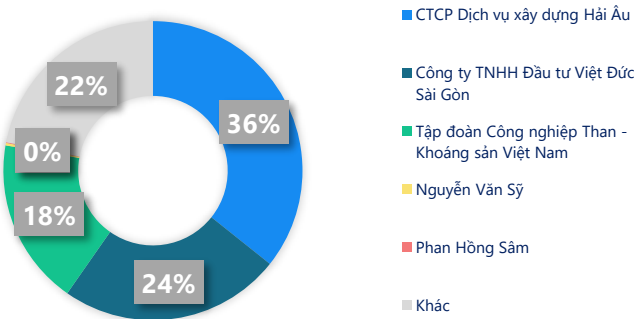


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

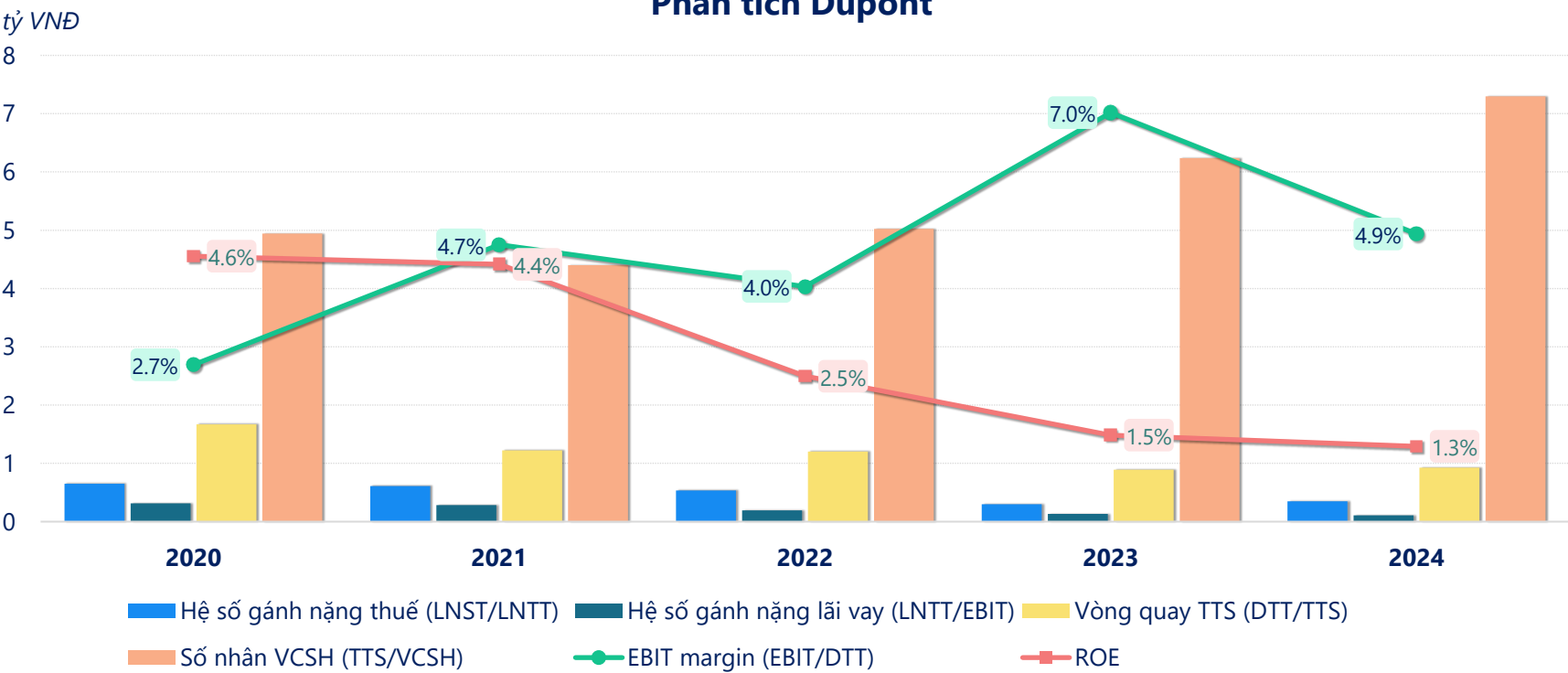
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,510 - 5,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		103
Số lượng CPLH (CP)		26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,380
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.23
EPS		140
P/E		27.9

	YTD	1T	3T	6T
ITS		5.4%	2.6%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần
2024

1,939
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 352 | 22.2%

LN sau thuế
2024

3.61
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.81 | -18.2%

ROE
2024

1.3%

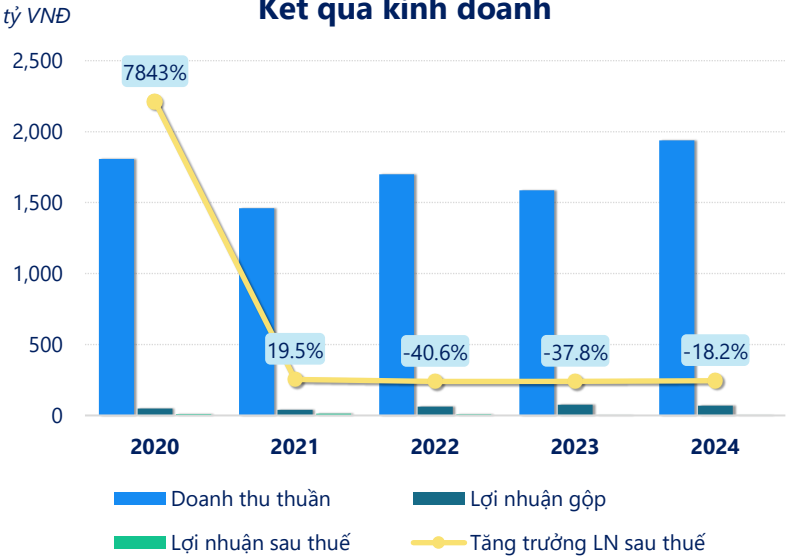
+/- YoY: ▼ 0.2%

ROA
2024

0.2%

+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh

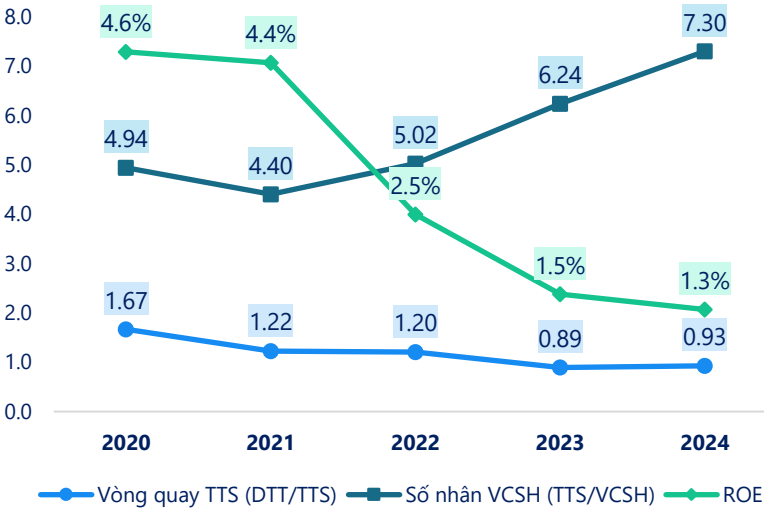


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.94%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.35**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.11**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

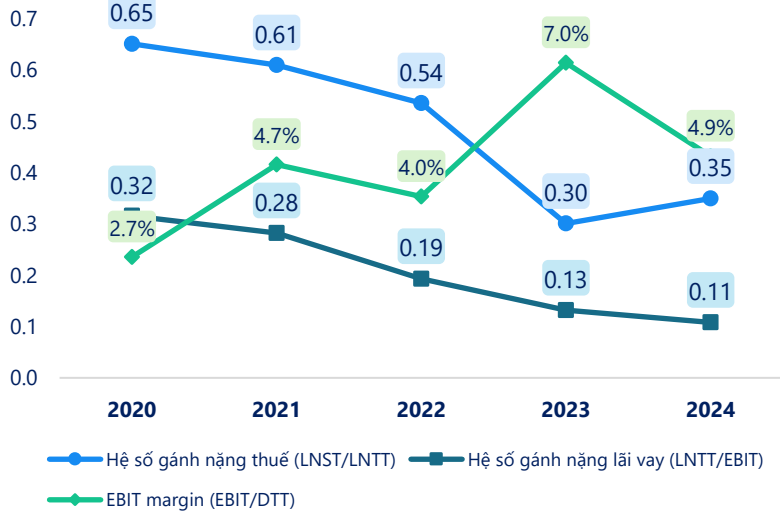
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ITS** ghi nhận doanh thu thuần **1,939** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.2%** và **giảm 18.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.29%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

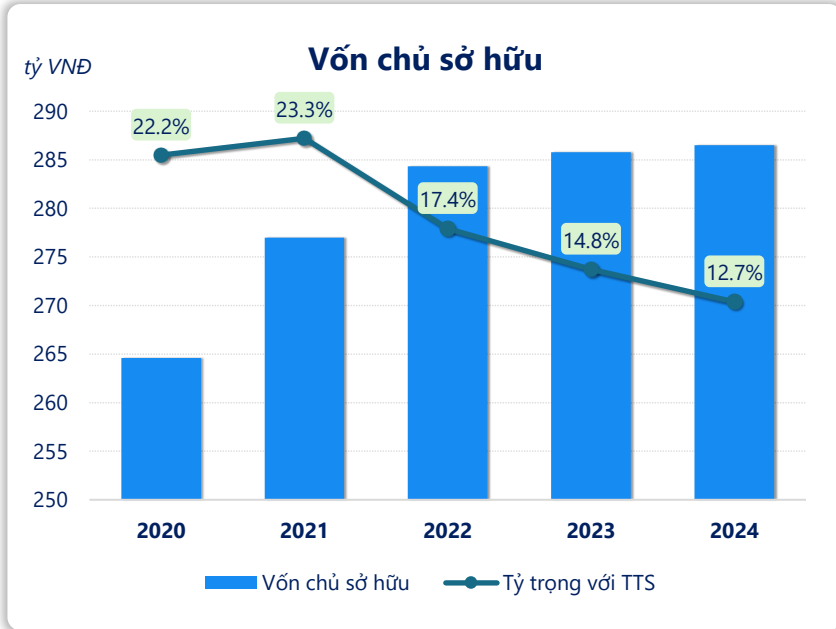
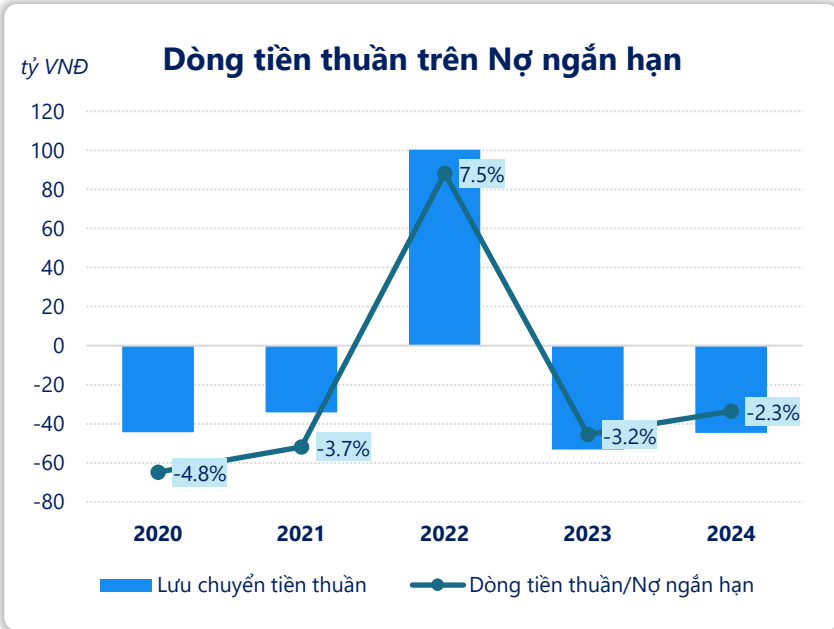
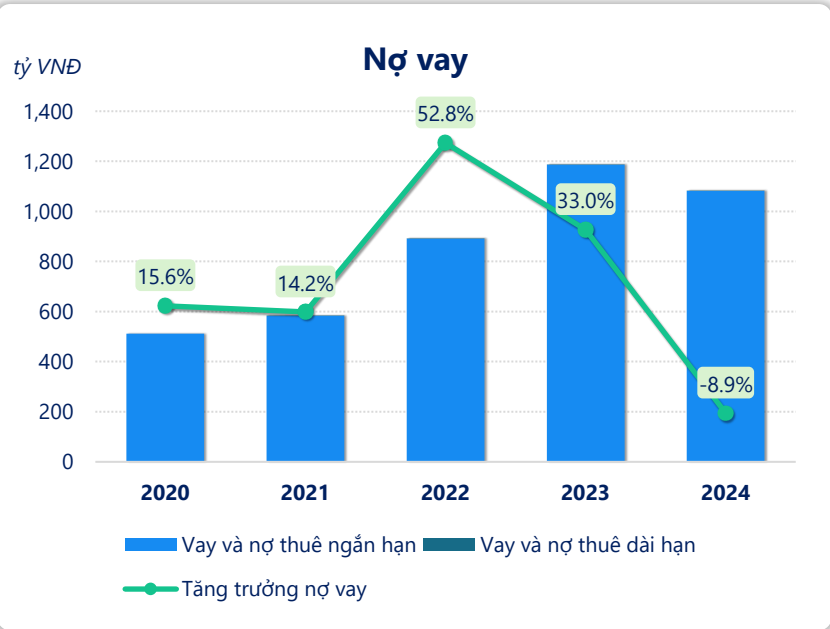
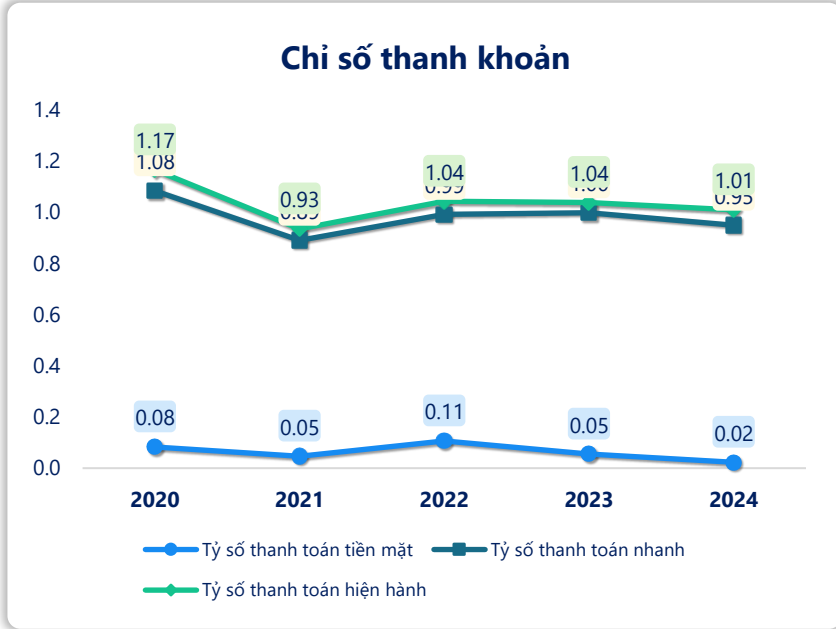
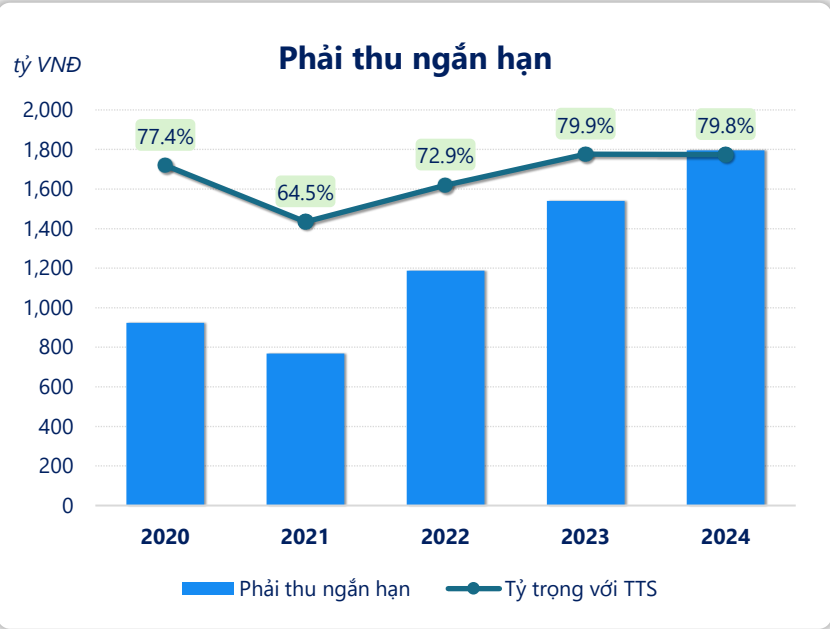
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,250	1,927	16.8%
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	268	223	20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	27.8	34.7	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,963	1,641	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,808	1,460	1,698	1,587	1,939
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,871
Lợi nhuận gộp	49.4	40.1	61.7	76.7	67.9
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.8
Chi phí lãi vay	33.3	49.8	55.3	96.7	85.4
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.14
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.4
LN thuần từ HĐKD	14.5	18.4	18.1	10.9	15.0
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.70
LN trước thuế	15.4	19.6	13.2	14.7	10.3
Lợi nhuận sau thuế	10.00	11.9	7.09	4.42	3.61
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	12.0	7.00	4.23	3.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	-8.53	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-337	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293	-109
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	-34.2	100	-53.2	-44.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	89.8	45.2